

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /2014/QĐ-UBND

Phong Điền, ngày 24 tháng 11 năm 2014

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T. HUẾ	
ĐẾN	Số: ... 1258
	Ngày: 27/11
	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế quản lý vùng nuôi tôm tập trung
trên địa bàn huyện Phong Điền**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ Quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm sú, tôm chân trắng thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm;

Căn cứ Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 7/9/2011 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy chế quản lý vùng nuôi tôm tập trung đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm; Quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 7/9/2011;

Căn cứ Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 29/7/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Quy định quản lý chất lượng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện tại Tờ trình số 121/TTr-NN ngày 08 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý vùng nuôi tôm tập trung trên địa bàn huyện Phong Điền.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 06/4/2010 của UBND huyện về việc ban hành Quy định quản lý quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản trên cát huyện Phong Điền.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Thủ trưởng các cơ quan: Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trạm Khuyến nông lâm ngư, Trạm Thú y huyện; Chủ tịch UBND các xã: Điền Hương, Điền Môn, Điền Lộc, Điền Hoà và Phong Hải; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- TV. Huyện ủy; TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- VP HĐND&UBND: LĐ, KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH



**PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Cho**

QUY CHẾ

QUẢN LÝ VÙNG NUÔI TÔM TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2014
của UBND huyện Phong Điền)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định về nội dung quản lý vùng nuôi tôm tập trung trên địa bàn huyện Phong Điền đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm, nhằm mục đích phát triển nghề nuôi tôm của huyện ngày càng hiệu quả và bền vững.

2. Đối tượng áp dụng:

- Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến việc sản xuất, kinh doanh và nuôi tôm tập trung trên địa bàn huyện Phong Điền.
- Các cơ quan quản lý liên quan, các chủ đầu tư dự án phát triển nuôi tôm trên địa bàn huyện Phong Điền.

Điều 2. Giải thích từ ngữ:

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ sở nuôi tôm: Là nơi diễn ra hoạt động nuôi tôm trên vùng đất cát ven biển do cá nhân, hộ gia đình hoặc tổ chức làm chủ.

2. Vùng nuôi tôm tập trung: Là khu vực có một hoặc nhiều cơ sở nuôi tôm có quy mô diện tích từ 10 ha trở lên, có cùng các yếu tố về cơ sở hạ tầng như giao thông, hệ thống cấp nước và xử lý nước thải,... độc lập hoặc tương đối độc lập và không phân biệt địa giới hành chính.

3. Quản lý vùng nuôi tôm tập trung: Là biện pháp kiểm soát các hoạt động trong nuôi tôm, bao gồm từ khâu chọn địa điểm để xây dựng ao nuôi, cải tạo ao, xử lý nước, thả giống, chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh đến thu hoạch tôm thương phẩm.

4. Hệ thống xử lý nước: Bao gồm ao lắng để chứa và làm sạch nguồn nước trước khi cấp vào ao nuôi; ao chứa nước thải để xử lý làm giảm thiểu ô nhiễm trong nước thải trước khi xả ra môi trường xung quanh; hệ thống kênh dẫn nước từ ao xử lý cấp đến ao nuôi, từ ao nuôi đến ao xử lý thải và từ ao xử lý thải ra biển.

5. Chất thải: Các chất thải từ hoạt động nuôi tôm, bao gồm chất thải rắn, chất thải lỏng như: thức ăn thừa, phân tôm, xác tôm chết, dư lượng các loại thuốc, hoá chất phòng trị bệnh cho tôm, chế phẩm sinh học và các chất xử lý môi trường ao nuôi, nước thải từ ao nuôi.

6. An toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm (ATVSTP): Là cơ sở vùng nuôi đạt các tiêu chí sau:

- Đảm bảo sản phẩm tôm nuôi không có dư lượng các chất bị cấm sử dụng;
- Đảm bảo sản phẩm tôm nuôi không có hàm lượng các chất có thể gây hại như kim loại nặng, hoá chất tẩy trùng, thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh... vượt quá giới hạn cho phép sử dụng làm thực phẩm cho người;
- Hạn chế đến mức thấp nhất các nguy cơ, rủi ro sinh bệnh trên tôm và làm sản phẩm tôm nuôi bị nhiễm vi sinh vật gây bệnh cho người tiêu dùng;
- Các mối nguy về an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm trong các cơ sở, vùng nuôi tôm phải được kiểm soát.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC QUẢN LÝ VÙNG NUÔI TẬP TRUNG

Điều 3. Quy định chung:

1. Cơ sở, vùng nuôi tôm phải nằm trong vùng quy hoạch chung của huyện, quy hoạch chi tiết của xã; tuân thủ theo các quy định về nuôi tôm của Nhà nước.

2. Các tổ chức, cơ sở, vùng nuôi tôm phải đăng ký theo quy định tại Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản; Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về lĩnh vực thủy sản.

3. Các dự án đầu tư nuôi tôm phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về giao đất, thuê đất, quy hoạch chi tiết khu nuôi, đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết môi trường, đồng thời có trách nhiệm và nghĩa vụ trong đầu tư và vận hành sử dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở hạ tầng dùng chung như kênh mương cấp và thoát nước, hệ thống ao xử lý nước cấp và thải,...

Điều 4. Quy định về điều kiện cơ sở hạ tầng vùng nuôi:

1. Xây dựng các khu chức năng:

Bố trí theo quy hoạch chi tiết và phải phù hợp với quy hoạch chung đã được phê duyệt.

Quy hoạch diện tích nuôi tôm phải được thiết kế theo từng khu nuôi riêng biệt, đồng bộ và hoàn chỉnh đảm bảo sử dụng hợp lý, có hiệu quả trong quá trình nuôi, đồng thời bảo vệ môi trường phải bao gồm các hạng mục cơ bản như: ao nuôi, ao cấp, hệ thống xử lý và thoát nước thải, chất thải, hệ thống cấp nước mặn, cấp nước ngọt, hệ thống điện, đường giao thông, nhà quản lý, nhà kho công trình phụ trợ, và cây xanh cách ly,...

a. Hệ thống ao nuôi:

- Diện tích ao nuôi xây dựng mới phải có diện tích mặt nước tối thiểu 3.000m². Đối với các ao nuôi tôm thâm canh, độ sâu từ đáy ao đến mặt bờ phải đạt tối thiểu 2,0m. Cao trình đáy ao phải phù hợp với cao trình đáy kênh cấp, kênh thoát nước thải nội vùng và cao trình đáy ao xử lý nước thải để thuận tiện cho việc đầu nối xả thải.

- Ao nuôi phải có hệ thống cấp và thoát nước riêng biệt, đảm bảo chắc chắn không rò rỉ. Cống cấp phải có lưới chắn lọc nước nhằm loại bỏ cá tạp, sinh vật có hại và cở rác khi cấp nước vào ao.

b. Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và chất thải:

- Ao chứa, lắng: Dùng để trữ nước và xử lý làm sạch nước trước khi cấp cho các ao nuôi. Ao chứa, lắng có diện tích tối thiểu từ 15% trở lên so với diện tích mặt nước của cơ sở, vùng nuôi.

- Hệ thống xử lý nước thải: Các cơ sở, vùng nuôi tôm phải có hệ thống xử lý nước thải, chất thải khép kín từ ao nuôi tôm ra ao xử lý trước khi thải ra môi trường. Ao xử lý nước thải có diện tích tối thiểu bằng 10% trở lên so với diện tích mặt nước của cơ sở, vùng nuôi.

- Khu chứa bùn thải: Cơ sở, vùng nuôi tôm phải có khu chứa bùn thải đảm bảo xử lý hết lượng bùn thải sau mỗi đợt nuôi, khu chứa bùn thải có bờ ngăn không để bùn và nước từ bùn thoát ra môi trường xung quanh.

2. Hệ thống kênh cấp và kênh thoát nước:

Cơ sở, vùng nuôi tôm phải có kênh cấp và kênh thoát nước riêng biệt, chắc chắn, không rò rỉ, thâm lậu, đảm bảo đủ cấp và thoát nước khi cần thiết.

3. Hệ thống cơ sở hạ tầng phụ trợ:

- Tùy theo điều kiện của từng vùng, cơ sở và vùng nuôi thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng phụ trợ đảm bảo bảo quản thức ăn, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm xử lý môi trường, chế phẩm sinh học đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và sản xuất có hiệu quả.

- Các công trình phụ trợ phải tách biệt với hệ thống ao nuôi, đảm bảo các yêu cầu: chắc chắn, khô ráo, thông thoáng và có kệ để nguyên vật liệu cách sàn nhà tối thiểu 15cm; có kho bảo quản riêng biệt máy móc, ngư cụ, thức ăn, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm xử lý cải tạo môi trường, nhiên liệu.

4. Lộ giới xây dựng:

Theo quy định tại Quyết định 05/QĐ-UBND ngày 03/01/2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quy định lộ giới các tuyến đường Tỉnh lộ 11C, Tỉnh lộ 19, Tỉnh lộ 20, Tỉnh lộ 22; các Quyết định số 5388/QĐ-UBND, 5389/QĐ-UBND, 5390/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Điện Hòa, Phong Hải, Điện Hương và Quyết định số 5630/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Điện Môn.

a. Đối với đường Tỉnh lộ 22:

- Những khu vực đi qua có quy hoạch khu dân cư hai bên đường thì lộ giới xây dựng là: 15,5 m, tính từ tim đường ra mỗi bên.

- Những khu vực khác thì lộ giới xây dựng là: 30 m (*Bao gồm: Lộ giới Tỉnh lộ 22 là 15,5 m, lộ giới bố trí hạ tầng dùng chung là 14,5 m*), tính từ tim đường ra mỗi bên.

b. Các tuyến đường trục thôn, liên thôn:

- Những khu vực đi qua có quy hoạch khu dân cư hai bên đường thì lộ giới xây dựng là: 3,75 m, tính từ tim đường ra mỗi bên.

- Những khu vực khác thì lộ giới xây dựng là: 6,75 m, tính từ tim đường ra mỗi bên.

c. Các tuyến đường trong và ngoài khu nuôi:

Bố trí theo quy hoạch chi tiết được duyệt, mặt cắt trung bình của đường bên ngoài khu nuôi từ 5-10 m, trong khu nuôi từ 3-5 m.

5. Hành lang bảo vệ kênh cấp và kênh thoát nước thải:

a. Đối với kênh cấp nước:

- Khoảng cách bảo vệ trong phạm vi 5 m, tính từ mái ngoài kênh ra mỗi bên.

b. Đối với kênh thoát nước thải:

- Khoảng cách bảo vệ trong phạm vi 5 m, tính từ mái ngoài kênh ra mỗi bên.

6. Công trình cấp nước tập trung, bãi rác tập trung, hệ thống điện:

- Phải tuân thủ theo quy hoạch đã được phê duyệt để đảm bảo chất lượng cho nguồn nước cấp, giảm thiểu tình trạng gây nhiễm bệnh cho tôm tại vùng nuôi.

- Hành lang bảo vệ đường dây điện phải tuân thủ theo các quy định hiện hành, các đường dây điện được đấu nối trong các khu nuôi thì phải đấu tư bằng dây cáp bọc để đảm bảo sự an toàn.

7. Trồng rừng:

a. Rừng phòng hộ ven biển:

- Phải tuân thủ theo Quyết định số 61/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ: Cách mực nước biển lúc triều cao trung bình là 200m.

- Các quy định và văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đang có hiệu lực thi hành.

b. Đai rừng phía dãy cồn cát cao:

Tuân thủ các quy hoạch về rừng phòng hộ, rừng trồng được phê duyệt.

Điều 5. Điều kiện về trang thiết bị, máy móc, dụng cụ chuyên dùng:

Cơ sở, vùng nuôi tôm tập trung phải đảm bảo đầy đủ trang thiết bị, máy móc, dụng cụ chuyên dùng cho vận hành sản xuất theo Phụ lục 1 của Quy chế này.

Điều 6. Các quy định về quy trình công nghệ nuôi tôm:

1. Thời vụ nuôi:

Việc thả nuôi phải bảo đảm tuân theo khung lịch thời vụ hàng năm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hướng dẫn của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện.

2. Chuẩn bị ao nuôi:

- Trước khi thả giống, cơ sở nuôi tôm phải cải tạo ao nuôi với các biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu mầm bệnh và cải thiện chất lượng đáy ao, bảo đảm thời gian gián đoạn tối thiểu 01 tháng sau mỗi đợt nuôi.

- Nước cấp vào ao nuôi tôm phải được xử lý nhằm loại bỏ mầm bệnh, dịch hại. Nước cấp vào ao nuôi và nước trong ao suốt quá trình nuôi tôm phải đảm bảo chất lượng theo Phụ lục 2 của Quy chế này.

3. Tôm giống:

Việc sản xuất, ương, kinh doanh, vận chuyển tôm giống phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Chất lượng tôm giống phải bảo đảm Tiêu chuẩn Việt Nam và các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tôm giống trước khi thả nuôi phải được kiểm tra dịch bệnh qua máy PCR, có xác nhận của Chi cục Thú y, cơ sở cung cấp giống và phải có xác nhận kiểm tra qua chốt kiểm dịch của tỉnh đối với tôm giống mua ngoại tỉnh.

4. Mật độ tôm giống thả: >60 con P_{15}/m^2 . Tùy theo điều kiện cơ sở hạ tầng, nguồn lực của các nhóm hộ để thả nuôi với mật độ thích hợp, tuy nhiên không nên quá 300 con P_{15}/m^2 nhằm hạn chế rủi ro và dịch bệnh xảy ra.

5. Thức ăn và chất bổ sung thức ăn:

- Khuyến khích sử dụng thức ăn công nghiệp, không sử dụng thức ăn tươi sống trong nuôi tôm.

- Thức ăn và chất bổ sung thức ăn phải nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

6. Hóa chất, thuốc và các chế phẩm sinh học dùng trong nuôi tôm

- Các loại thuốc, hoá chất đưa vào sử dụng trong nuôi tôm không nằm trong danh mục cấm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông tư số 15/2009/TT-BNN ngày 17/3/2009, Thông tư số 20/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/4/2010 bổ sung, sửa đổi Thông tư số 15/2009/TT-BNN.

- Hạn chế việc sử dụng thuốc kháng sinh, khi cần thiết phải sử dụng thuốc kháng sinh phải theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật nuôi trồng thủy sản và phải ngừng sử dụng thuốc kháng sinh 4 tuần trước khi thu hoạch tôm thương phẩm.

- Khuyến khích sử dụng các chế phẩm sinh học hoặc các chất xử lý, cải thiện môi trường trong quá trình nuôi.

7. Quản lý và chăm sóc:

- Mực nước ao nuôi: Phải được duy trì thấp nhất 1,4 m.

- Môi trường trong ao nuôi: Chủ cơ sở nuôi tôm phải định kỳ kiểm tra các chỉ tiêu môi trường nước, bùn đáy ao nuôi theo quy định tại mục 1 Phụ lục 3 của Quy chế này.

- Cho tôm ăn: Khẩu phần ăn của tôm thường từ 2 - 4% trọng lượng tôm/ngày hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất thức ăn in trên bao bì, tuy nhiên mỗi lần cho ăn người nuôi cần kiểm tra mức độ sử dụng thức ăn của tôm để điều chỉnh lượng thức ăn lần sau cho phù hợp; số lần cho tôm ăn 2 - 4 lần/ngày.

- Nước thải và chất thải:

+ Nước thải từ nuôi tôm trước khi thải ra môi trường phải được xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Phụ lục 4 của Quy chế này.

+ Chất thải rắn và bùn đáy ao phải được đưa vào khu chứa riêng biệt, không được xả thải ra môi trường xung quanh khi chưa xử lý.

- Phòng bệnh cho tôm:

+ Cơ sở nuôi tôm phải xây dựng và thực hiện đúng kế hoạch giám sát sức khoẻ tôm nuôi theo hướng dẫn tại Phụ lục 5 của Quy chế này.

+ Tôm bệnh, tôm chết và chất thải của ao bị bệnh phải được thu gom, xử lý kịp thời.

+ Người lao động, dụng cụ, thiết bị tiếp xúc trực tiếp với bùn, nước khi di chuyển từ ao này sang ao khác phải được vệ sinh để ngăn ngừa lây lan mầm bệnh.

8. Yêu cầu về thu hoạch sản phẩm:

Cơ sở nuôi tôm phải ngừng sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất trước khi thu hoạch tôm theo hướng dẫn của nhà sản xuất và kiểm soát dư lượng trước khi thu hoạch theo quy định.

Điều 7. Bảo vệ môi trường vùng nuôi tôm tập trung:

1. Phải giữ vệ sinh chung trong và ngoài vùng nuôi tôm tập trung; rác thải, bùn hữu cơ trong quá trình cải tạo, làm vệ sinh sau khi thu hoạch tôm thương phẩm phải đưa đi xa vùng nuôi và đổ tại nơi quy định. Quá trình vận chuyển chất thải phải không để rơi vãi. Tuyệt đối không vớt các chất thải, hóa chất độc hại (*thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, ...*) ở trong vùng nuôi.

2. Quá trình nuôi, khi phát hiện tôm nuôi có hiện tượng nhiễm bệnh, chủ ao nuôi phải báo cho các tổ chức, cơ quan trực tiếp quản lý vùng nuôi trên địa bàn (*UBND xã, Phòng Nông nghiệp và PTNT, Trạm Thú y, Trạm Khuyến Nông - Lâm - Ngư, ...*) để được hướng dẫn xử lý.

3. Trường hợp tôm trong ao nuôi bị bệnh nhưng chủ nuôi cố tình không báo, tự ý thải nước từ ao nuôi ra môi trường sẽ bị xử phạt theo quy định hiện hành.

Điều 8. Điều kiện về lao động kỹ thuật:

1. Cơ sở nuôi tôm có diện tích nuôi nhỏ hơn 5 ha phải có ít nhất một người tham gia khoá tập huấn, đào tạo về quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm hoặc có người tham gia khoá tập huấn, đào tạo về nuôi trồng thủy sản.

2. Cơ sở nuôi tôm có diện tích nuôi từ 5 đến 20 ha phải có ít nhất một cán bộ trung cấp nuôi trồng thủy sản.

3. Cơ sở nuôi tôm có diện tích nuôi lớn hơn 20 ha phải có ít nhất một cán bộ là kỹ sư nuôi trồng thủy sản.

Điều 9. Điều kiện về quản lý hồ sơ:

Cơ sở nuôi tôm phải ghi nhật ký và lưu giữ hồ sơ về hoạt động sản xuất nuôi tôm theo mẫu tại mục 2, Phụ lục 3 của Quy chế này.

Điều 10. Tổ chức sản xuất và quản lý trong vùng nuôi tôm tập trung:

Khuyến khích thành lập các tổ hợp tác, tổ tự quản, hợp tác xã, hội nghề nghiệp,... để thực hiện quản lý vùng nuôi theo Quy chế này.

CHƯƠNG III

**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC VÀ CƠ SỞ NUÔI TÔM**

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn cấp huyện:

1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện:

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế quản lý vùng nuôi tôm tập trung của các địa phương, doanh nghiệp, HTX nuôi trồng thủy sản, nhóm hộ, cá nhân liên quan;

- Hướng dẫn, hỗ trợ UBND các xã có nuôi trồng thủy sản rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết nuôi trồng thủy sản phù hợp; phối hợp trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng nuôi tập trung đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật;

- Phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND xã hướng dẫn, hỗ trợ người nuôi đầu tư, vận hành sử dụng, quản lý hệ thống xử lý nước thải và áp dụng các công nghệ tiên tiến xử lý chất thải trong nuôi tôm, áp dụng quy trình công nghệ nuôi trồng thủy sản có hiệu quả cao.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện:

Tham mưu UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, môi trường trong nuôi tôm theo quy định của pháp luật và quy chế này như thủ tục giao đất, cho thuê đất, quản lý sử dụng đất, xử lý và bảo vệ môi trường.

3. Trạm Khuyến nông - lâm - ngư huyện:

Thực hiện các hoạt động khuyến ngư, nhằm hỗ trợ các hoạt động quản lý vùng nuôi tôm tập trung. Xây dựng và nhân rộng các mô hình nuôi tôm đạt hiệu quả cao, ổn định và bền vững.

4. Trạm Thú y huyện:

Kiểm dịch tôm giống và kiểm soát dịch bệnh theo các quy định hiện hành, xây dựng phương án phòng chống dịch bệnh thủy sản hàng vụ, hàng năm.

Điều 12. Trách nhiệm của UBND xã:

1. Tuyên truyền, phổ biến Quy chế đến các hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản, đến từng chủ cơ sở nuôi tôm trên địa bàn xã, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế;

2. Tổ chức và hướng dẫn hoạt động các hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản,.. ở vùng nuôi tôm tập trung trên địa bàn, thực hiện Quy chế quản lý vùng nuôi tôm tập trung đảm bảo đúng quy định.

3. Hướng dẫn hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản xây dựng quy ước việc người nuôi tôm có trách nhiệm xây dựng quỹ phòng chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường vùng nuôi tôm tập trung để kịp thời xử lý các tình huống khi có dịch bệnh xảy ra, giảm rủi ro và hạn chế thiệt hại cho cộng đồng vùng nuôi, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của người nuôi.

4. Phối hợp với các đơn vị có liên quan để kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm quy chế.

Điều 13. Trách nhiệm của các hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản:

1. Phổ biến Quy chế này đến từng chủ cơ sở, từng vùng nuôi và tổ chức thực hiện nghiêm và đầy đủ nội dung của Quy chế này;

2. Xây dựng quy ước cụ thể về quản lý vùng nuôi của Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Tổ tự quản,...; tổ chức thu và sử dụng Quỹ phòng chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường vùng nuôi tôm tập trung đúng mục đích;

3. Cung cấp đầy đủ các thông tin về tình hình nuôi, diễn biến môi trường, dấu hiệu bệnh của các ao nuôi thành viên khi có yêu cầu của cơ quan chuyên môn; phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn liên quan trong xử lý môi trường và dịch bệnh tôm;

4. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương trong đầu tư và thực hiện nuôi tôm theo quy hoạch;

5. Báo cáo kịp thời cho các cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm những nội dung theo quy chế đã đưa ra.

Điều 14. Trách nhiệm của các chủ cơ sở nuôi tôm tập trung:

1. Quán triệt và thực hiện đầy đủ nội dung của Quy chế này và quy định cụ thể của địa phương, hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tự quản, hội nghề nghiệp về quản lý vùng nuôi tôm; thực hiện nộp đầy đủ Quỹ phòng chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường vùng nuôi tôm tập trung;

2. Cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin về môi trường, dịch bệnh cho cán bộ kỹ thuật và các cơ quan chức năng khi được yêu cầu;

3. Kịp thời ngăn chặn và phản ánh với cơ quan chức năng khi phát hiện các hành vi vi phạm;

4. Khi có dịch bệnh xảy ra, phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng để tìm biện pháp xử lý phù hợp, hạn chế thiệt hại.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ sở dịch vụ liên quan đến nuôi tôm:

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh dịch vụ liên quan đến vùng nuôi tôm tập trung chỉ được phép lưu hành, cung ứng các mặt hàng đã được Nhà nước kiểm định, kiểm dịch; không lưu hành, mua bán các loại thức ăn, chế phẩm

sinh học, hoá chất, thuốc thú y thuỷ sản nằm trong danh mục cấm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh dịch vụ nêu ở khoản 1 Điều này phải chịu trách nhiệm trước pháp luật các hậu quả do mình gây ra.

CHƯƠNG IV

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI TỐ CÁO

Điều 16. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có thành tích trong việc tuyên truyền, thực hiện Quy chế này thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo với chính quyền địa phương những cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm Quy chế này. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh về Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND huyện xem xét, điều chỉnh, bổ sung./.

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU VỀ MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ CHO 1HA AO NUÔI
TÔM CHÂN TRẮNG ĐẢM BẢO AN TOÀN
VỆ SINH THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2014
của UBND huyện Phong Điền)

TT	Danh mục	Đơn vị	Quy cách	Số lượng
1	Chài 3 m ²	Cái	Mắt lưới 2a = 15mm	1
2	Vợt vớt bần trong ao	Cái	Mắt lưới 2a = 10mm	4
3	Sàng kiểm tra thức ăn	Cái	Đường kính 0,8m	8
4	Máy quạt nước 6 - 8 cánh	Máy	Công suất 2,5 KW/h	12
5	Máy nén khí	Máy	Công suất 3,2 KW/h	1
6	Máy bơm nước	Máy	8 - 15 CV	1
7	Máy đo pH	Máy	Chỉ số 0 - 14	1
8	Máy đo Ôxy hoà tan	Máy	0 - 10mg/l	1
9	Máy đo độ mặn	Máy	Đo từ 0 - 100 ‰	1
10	Thước đo độ sâu	Cái	Vạch chia tới cm	1
11	Thước đo chiều dài tôm	Cái	Vạch chia tới mm	1
12	Đĩa Secchi	Cái	Đường kính 25cm	1
13	Nhiệt kế	Cái	Đo từ 0- 50 °C	1
14	Cân kỹ thuật loại nhỏ	Cái	Cân tối đa 500g	1
15	Cân loại lớn	Cái	Cân tối đa 100kg	1
16	Thuyền	Cái	Trọng tải 0,5 tấn	1
17	Thau nhựa	Cái	Dung tích 5 - 10 lít	1
18	Xô nhựa	Cái	Dung tích 10 - 15 lít	1



PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG NƯỚC NUÔI TÔM
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 1 năm 2014
của UBND huyện Phong Điền)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối ưu	Giới hạn cho phép
1	BOD ₅	mg/l	< 20	< 30
2	NH ₃	mg/l	< 0,1	< 0,3
3	H ₂ S	mg/l	< 0,03	< 0,05
4	NO ₂	mg/l	< 0,25	< 0,35
5	pH		7,5 ÷ 8,5 8,0 ÷ 8,3	7 ÷ 9, dao động trong ngày không quá 0,5
6	Nhiệt độ	°C	20 ÷ 30	18 ÷ 33
7	Độ muối	‰	10 ÷ 25	5 ÷ 35
8	Ôxy hoà tan (DO)	mg/l	> 4	≥ 3,5
9	Độ trong	cm	30 ÷ 35	20 ÷ 50
10	Kiểm	mg/l	80 ÷ 120	60 ÷ 180

PHỤ LỤC 3
HƯỚNG DẪN KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG AO NUÔI VÀ GHI NHẬT KÝ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2014/QĐ-UBND ngày tháng năm 2014
của UBND huyện Phong Điền)*

1. KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG AO NUÔI

- Kiểm tra hàng ngày đối với các chỉ tiêu: ôxy hoà tan (DO), nhiệt độ nước, pH, độ trong hay còn gọi màu nước (kiểm tra 2 lần/ngày).

- Kiểm tra hàng tuần đối với các chỉ tiêu: BOD, COD, H₂S, NH₃ (kiểm tra 1 lần/tuần).

2. NỘI DUNG NHẬT KÝ

- Các thông tin về tôm giống: Số lượng, chất lượng, tình trạng sức khoẻ, tên và địa chỉ cơ sở sản xuất giống;

- Các thông tin về lịch mùa vụ, chất lượng môi trường nước và sức khoẻ tôm nuôi;

- Các thông tin về thức ăn: Lượng dùng hàng ngày đối với từng ao nuôi;

- Các thông tin về thuốc, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý và cải tạo môi trường đã sử dụng, lượng sử dụng, lý do sử dụng, phương pháp sử dụng, ngày sử dụng và diễn biến sức khỏe của tôm sau khi sử dụng;

- Tốc độ sinh trưởng của tôm: Kiểm tra tốc độ sinh trưởng (trọng lượng) của tôm 15 ngày/lần;

- Thu hoạch: thời gian nuôi, cỡ tôm, năng suất, sản lượng, phương thức thu hoạch và giao sản phẩm;

- Các thông tin cần thiết khác.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI TỪ AO NUÔI TÔM
SAU KHI XỬ LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06 /2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 1 năm 2014 của UBND huyện Phong Điền)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	BOD ₅	mg/l	< 30
2	NH ₃	mg/l	< 0,3
3	H ₂ S	mg/l	< 0,05
4	NO ₂	mg/l	< 0,35
5	pH		6 ÷ 9
6	Nhiệt độ	°C	18 ÷ 33
7	Độ muối	‰	5 ÷ 35
8	Ôxy hoà tan (DO)	mg/l	≥ 3,0
9	Độ trong	cm	20 ÷ 50
10	Kiểm	mg/l	60 ÷ 180

PHỤ LỤC 5
HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH GIÁM SÁT SỨC KHOẺ TÔM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 06 /2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 1 năm 2014 của UBND huyện Phong Điền)

Cơ sở, vùng nuôi phải xây dựng kế hoạch giám sát sức khỏe tôm nuôi để chủ động theo dõi và đối phó với bệnh, dịch xảy ra đối với tôm nuôi. Nội dung kế hoạch giám sát sức khỏe tôm nuôi bao gồm:

1. Mô tả tóm tắt quy trình nuôi sẽ áp dụng.
2. Kế hoạch cải tạo ao nuôi, chuẩn bị ao nuôi.
3. Lựa chọn nguồn cung cấp giống, kỹ thuật kiểm tra chất lượng con giống và lựa chọn thời điểm thả giống.
4. Kế hoạch sử dụng thức ăn, lựa chọn loại thức ăn, chế độ cho ăn, khả năng tiêu thụ thức ăn, chuẩn bị tài chính và nguồn cung cấp thức ăn.
5. Kế hoạch quản lý:
 - Xác định thời điểm quan sát ao và hoạt động của tôm nuôi.
 - Dự đoán các trường hợp rủi ro về sức khỏe của tôm, xác định nguyên nhân và phương án đối phó với từng trường hợp cụ thể.
 - Xác định tần suất kiểm tra tốc độ tăng trưởng của tôm nuôi.
 - Xác định tần suất kiểm tra các chỉ tiêu môi trường và mầm bệnh.
6. Kế hoạch thu hoạch: Xác định thời điểm thu hoạch và phương pháp thu hoạch.
7. Ghi chép và lưu giữ hồ sơ, nhật ký giám sát sức khỏe tôm nuôi.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch giám sát sức khỏe tôm nuôi, chủ cơ sở tự đánh giá và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế./.